

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 156/2025/DS-PT
Ngày 18 - 3 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh;
Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Thoại – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 626/2024/TLPT-DS ngày 26/11/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 135/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Anh K, sinh năm 1981; địa chỉ: số E, khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Bị đơn: Bà Bò Thị Tú T, sinh năm 1988; địa chỉ: số E, khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hải H, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang; địa chỉ liên hệ: số E, khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/3/2024); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Bình T1, là Luật sư của Công ty L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Mạnh K1, sinh năm 1985;

2. Bà Phạm Thị Thanh T2, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: số I đường B, khu phố D, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; ông K1 và bà T2 có mặt.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn ông Trần Anh K, bị đơn bà Bồ Thị Tú T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh K1, bà Phạm Thị Thanh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

- *Nguyên đơn ông Trần Anh K trình bày:*

Ngày 20/5/2021, ông Trần Anh K có giao kết hợp đồng vay tài sản với bà Bồ Thị Tú T; theo đó: bà T vay số tiền 500.000.000 đồng để kinh doanh và việc vay tiền được lập thành văn bản do bà T viết tay; các bên thỏa thuận miệng về thời hạn vay là 01 tháng tính từ ngày 20/5/2021, lãi suất vay là 5%/tháng nhưng sau đó các bên thỏa thuận miệng lại với nhau và thống nhất mức lãi suất là 3%/tháng.

Đối với khoản vay trên, mặc dù đã đến thời hạn thanh toán nhưng bà T vẫn chưa trả số tiền gốc. Bà T đã trả tiền lãi cho ông K đến ngày 31/8/2022 với tổng số tiền là 110.000.000 đồng, tuy nhiên, do việc trả lãi được thực hiện nhiều lần nên không nhớ rõ thời gian và số tiền cụ thể của từng lần.

Số tiền 500.000.000 đồng ông K cho bà T vay là tài sản cá nhân của ông K. Ngoài khoản vay trên, giữa ông K và bà T còn có những giao dịch vay mượn tiền khác nhưng bà T đã trả xong số tiền vay.

Nay, ông K khởi kiện bà T, yêu cầu Tòa án buộc bà T phải có trách nhiệm trả số tiền vay gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/9/2022 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 20%/năm, tương ứng với số tiền là 200.000.000 đồng.

- *Bị đơn bà Bồ Thị Tú T trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng vay tài sản ngày 20/5/2021, nội dung vay và lãi suất vay.

Sau khi vay tiền, bà T cho vợ chồng ông Nguyễn Mạnh K1 và bà Phạm Thị Thanh T2 vay lại. Đối với số tiền lãi, bà T đã thanh toán cho ông K tính đến ngày 21/01/2023 là số tiền 230.000.000 đồng dưới hình thức chuyển khoản và tiền mặt theo bản sao kê tài khoản ngân hàng của bà T. Đối với tiền gốc thì bà T chưa trả cho ông K.

Do ông K1 và bà T2 không có tiền trả cho bà T, nên bà T chưa có tiền trả cho ông K. Do đó, giữa bà T, bà T2, ông K1 và ông K thống nhất thỏa thuận: ông K1 và bà T2 dùng quyền sử dụng đất ở huyện H, tỉnh Bình Thuận để cầm trả số tiền 500.000.000 đồng mà bà T vay của ông K vào ngày 20/5/2021. Sau đó, ngày 15/8/2023 ông K1, bà T2 và ông K ra Văn phòng C ký hợp đồng ủy quyền với nội dung ông K1 và bà T2 ủy quyền cho ông K có toàn quyền đối với thửa đất nêu trên. Tuy nhiên, khi các bên ký hợp đồng ủy quyền thì không có thể hiện nội dung cầm trả số tiền 500.000.000 đồng bà T vay của ông K trong hợp đồng ủy quyền. Như vậy, bà T đã trả số tiền vay gốc 500.000.000 đồng cho ông K và đã trả tiền lãi cho ông K với số tiền 230.000.000 đồng.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông K thì bà T không đồng ý. Đối với số tiền lãi 230.000.000 đồng bà T trả cho ông K thì đề nghị Tòa án xem xét tính số tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định của pháp luật trên số tiền 500.000.000 đồng bà T vay của ông K, nếu số tiền lãi bà T đã trả cho ông K nhiều hơn số tiền lãi bà T phải trả cho ông K thì đề nghị ông K phải trả cho bà T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh K1 trình bày:

Ông K1 và bà T2 có quan hệ là vợ chồng. Do tình hình khó khăn nên vợ chồng ông K1 và bà T2 không có tiền trả cho bà T để bà T trả tiền cho ông K nên giữa ông K, bà T và vợ chồng ông K1, bà T2 thỏa thuận thống nhất với nhau nội dung là ông K1, bà T2 sẽ dùng phần diện tích đất thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại thôn G, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận do ông K1, bà T2 đứng tên để cầm trả số tiền bà T vay của ông K, trong thời hạn 02 tháng nếu ông K1 và bà T2 không có tiền trả cho ông K thì coi như các bên đã cầm trả xong. Thực hiện thỏa thuận trên, các bên đã ra phòng công chứng ký hợp đồng ủy quyền ngày 15/8/2023. Khi các bên gặp nhau chỉ trao đổi miệng với nhau nội dung ông K1 và bà T2 ký hợp đồng ủy quyền cho ông K cầm trả số tiền bà T vay của ông K chứ không có thể hiện trong hợp đồng ủy quyền ngày 15/8/2023.

Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thanh T2 trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của ông K1.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Đối với số tiền vay gốc 500.000.000 đồng thì bà T, ông K và vợ chồng ông K1, bà T2 thỏa thuận: ông K1 và bà T2 dùng thửa đất số 87, tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại thôn G, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận để cầm trả vào số tiền 500.000.000 đồng bà T vay của ông K thông qua việc ông K1, bà T2 sẽ ký giấy ủy quyền cho ông K đối với thửa đất nêu trên. Ngày 15/8/2023, ông K1 và bà T2 đã ký hợp đồng ủy quyền cho ông K theo thỏa thuận nêu trên tại phòng công chứng. Ngoài ra theo thỏa thuận, nếu trong thời hạn 02 tháng mà ông K1 và bà

T2 không có tiền đưa cho bà T để trả số tiền 500.000.000 đồng cho ông K xem như thỏa thuận cản trừ nợ sẽ có hiệu lực. Sau đó, ông K1 và bà T2 không có tiền trả cho bà T để bà T trả cho ông K nên việc cản trừ nợ đã hoàn thành. Do đó, bà T đã thanh toán xong số tiền vay gốc 500.000.000 đồng cho ông K.

Ông K cho bà T vay số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 20/5/2021 và cũng chính vào ngày đó bà T cho vợ chồng ông K1, bà T2 vay số tiền 500.000.000 đồng thông qua việc chuyển khoản theo giấy vay tiền giữa bà T với ông K1 nên phù hợp với lời khai của các đương sự về việc ông K1, bà T2 ký hợp đồng ủy quyền cho ông K đối với quyền sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại thôn G, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận để cản trừ vào số tiền 500.000.000 đồng bà T vay của ông K.

Ông K cho rằng ông K1 bán thửa đất số 47 tọa lạc tại thôn G, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận cho ông K chứ không phải cản trừ tiền số tiền vay của bà T nhưng thực tế người nhận chuyển nhượng ông K không đi xem hiện trạng thửa đất cũng như không có văn bản thỏa thuận nào thể hiện các nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất như giá đất, thời hạn thanh toán... cũng như giấy tờ thanh toán khi chuyển nhượng, các bên không ký hợp đồng chuyển nhượng mà lại ký hợp đồng ủy quyền. Mặt khác, tại phiên tòa ông K cứ đề nghị ông K1 cho biết ý của ông K1 như thế nào về việc trả nợ.

Từ đó, có đủ cơ sở xác định việc ông K1, bà T2 ký hợp đồng ủy quyền cho ông K là để cản trừ số tiền 500.000.000 đồng mà bà T vay của ông K.

Theo Giấy vay tiền ngày 20/5/2021 thì các bên không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất cho vay; đồng thời các đương sự có tranh chấp về mức lãi suất vay theo sự thỏa thuận miệng giữa các bên nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 468 của Bộ luật Dân sự để xác định mức lãi suất là 10%/năm và làm căn cứ tính tiền lãi bà T phải trả cho ông K trên số tiền vay 500.000.000 đồng. Phần tiền lãi bà T trả dư cho ông K thì đề nghị ông K phải trả lại cho bà T.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông K đối với bị đơn bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Anh K với bị đơn bà Bồ Thị Tú T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc bà Bồ Thị Tú T có trách nhiệm trả cho ông Trần Anh K số tiền nợ gốc 456.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông

Trần Anh K về việc yêu cầu bị đơn bà Bò Thị Tú T trả số tiền lãi 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 03/10/2024, nguyên đơn ông K kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện về lãi suất.

Ngày 04/10/2024, bị đơn bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Ngày 04/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K1 và bà T2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Ngày 21/10/2024, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương kháng nghị theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 59/QĐ-VKS-DS, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: kháng cáo của bị đơn là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: qua phần tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, cho thấy Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 59/QĐ-VKS-DS ngày 21/10/2024 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng nghị.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, kháng cáo của nguyên đơn ông K, bị đơn bà T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K1 và bà T2 trong hạn luật định. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý và xét xử vụ án theo quy định.

[2] Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà T thừa nhận chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là Giấy mượn tiền ngày 20/5/2021, theo nội dung giấy

mượn tiền thì bà T mượn của ông K số tiền 500.000.000 đồng, là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo giấy mượn tiền các bên không thỏa thuận về thời hạn và lãi suất, theo nguyên đơn trình bày cho vay kỳ hạn là 01 tháng và thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng; bị đơn xác định vay không kỳ hạn và thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Như vậy, có căn cứ xác định, tuy giấy vay tiền không thỏa thuận lãi nhưng các bên đều thống nhất có việc thỏa thuận lãi suất 3%/tháng nên việc vay mượn theo Giấy mượn tiền ngày 20/5/2021 là không kỳ hạn và thỏa thuận lãi 3%/tháng.

[4] Nguyên đơn cho rằng chỉ nhận được 110.000.000 đồng tiền lãi từ bị đơn, tính đến ngày 31/8/2022. Bị đơn trình bày cho rằng đã thanh toán tổng cộng 230.000.000 đồng tiền lãi cho nguyên đơn đến ngày 21/01/2023, trong đó 210.000.000 đồng được chuyển khoản và 20.000.000 đồng được giao trực tiếp bằng tiền mặt. Bị đơn cho rằng giữa bị đơn và nguyên đơn đã thỏa thuận cầm trừ một phần nợ, cụ thể ông K1 và bà T2 sẽ dùng thửa đất số 87, tờ bản đồ số 47 tại thôn G, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận để cầm trừ vào khoản nợ 500.000.000 đồng bị đơn vay của nguyên đơn. Việc cầm trừ này được thực hiện thông qua việc ông K1 và bà T2 ký giấy ủy quyền cho nguyên đơn đối với thửa đất nêu trên, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 15/8/2023.

[5] Xét, quá trình tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất giữa các đương sự do lời khai có mâu thuẫn. Bà T đã ủy quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng. Việc người đại diện hợp pháp của bà T tham gia đối chất là phù hợp với quy định tại Điều 100 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Quyết định kháng nghị cho rằng việc đối chất này vi phạm khoản 1 Điều 100 của Bộ luật Tố tụng Dân sự là không có cơ sở.

[6] Bà T, ông K1 và bà T2 cho rằng có việc thỏa thuận cầm trừ nợ số tiền 500.000.000 đồng bằng việc ông K1 và bà T2 ký Hợp đồng ủy quyền ngày 15/8/2023 cho ông K; tuy nhiên, ông K không thừa nhận thỏa thuận này và bà T, ông K1, bà T2 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có thỏa thuận ba bên giữa ông K với bà T và ông K1, bà T2 về việc ông K1, bà T2 ký hợp đồng ủy quyền để cầm trừ nợ của bà T đối với ông K nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp nên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ giao dịch cầm trừ nợ là không phù hợp. Trường hợp này, nếu có tranh chấp hợp đồng ủy quyền thì ông K1, bà T2 có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[7] Đối với số tiền đã thanh toán, căn cứ vào lịch sử giao dịch chuyển khoản do bị đơn cung cấp, có đủ căn cứ để xác định bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 210.000.000 đồng tiền lãi, đến ngày 05/10/2022. Đối với khoản tiền 20.000.000 đồng mà bị đơn khai đã giao trực tiếp bằng tiền mặt cho nguyên đơn vào ngày 20/01/2023, nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn cũng không chứng minh được việc này. Do đó, chỉ có căn cứ để xác định bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn đến ngày 05/10/2022 với số tiền là 210.000.000 đồng.

[8] Như vậy, giao dịch vay ngày 20/5/2021 là giữa ông K và bà T, không liên quan đến ông K1, bà T2. Như tại đoạn [3] đã phân tích, mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, vượt quá mức 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, trong trường hợp này, cần áp dụng mức lãi suất tối đa 20%/năm, tương đương 1,66%/tháng. Vì vậy, nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc các bên có tranh chấp lãi suất và áp dụng mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 là không phù hợp. Theo đó, số tiền lãi mà bà T phải trả cho ông K từ ngày 20/5/2021 đến ngày 05/10/2022 (ngày trả lãi cuối cùng) được tính như sau: $500.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 136.950.000 \text{ đồng}$. Như vậy phần bà T trả vượt quá là 73.050.000 đồng.

[9] Căn cứ Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, quy định rằng: “... *số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay*”.

Áp dụng quy định này, số tiền lãi 73.050.000 đồng mà bà T đã trả vượt quá sẽ được trừ vào khoản nợ gốc 500.000.000 đồng. Như vậy, số tiền nợ gốc mà bà T còn nợ ông K tính đến ngày 05/10/2022 là 426.950.000 đồng (500.000.000 đồng - 73.050.000 đồng).

[10] Từ ngày 06/10/2022 đến ngày xét xử phúc thẩm là ngày 18/3/2025, số tiền lãi bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là $426.950.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 29 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} = 208.368.678 \text{ đồng}$.

[11] Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 635.318.678 đồng.

[12] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Anh K là có căn cứ chấp nhận; kháng cáo của bị đơn bà Bò Thị Tú T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh K1 và bà Phạm Thị Thanh T2 là không có căn cứ chấp nhận.

[13] Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ chấp nhận một phần đối với kháng nghị về phần lãi suất.

[14] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp một phần.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Anh K không phải chịu; bà Bò Thị Tú T, ông Nguyễn Mạnh K1 và bà Phạm Thị Thanh T2 phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; Điều 296; khoản 2 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo bị đơn bà Bồ Thị Tú T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh K1 và bà Phạm Thị Thanh T2.

2. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Anh K.

3. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 59/QĐ-VKS-DS ngày 21/10/2024 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

4. Sửa nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 127/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương như sau:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Anh K với bị đơn bà Bồ Thị Tú T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc bà Bồ Thị Tú T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Anh K số tiền 635.318.678 đồng (sáu trăm ba mươi lăm triệu ba trăm mười tám nghìn sáu trăm bảy mươi tám đồng), trong đó nợ gốc là 426.950.000 đồng (bốn trăm hai mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) và nợ lãi là 208.368.678 đồng (hai trăm linh tám triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm bảy mươi tám đồng.).

Kể từ ngày 19 tháng 3 năm 2025 cho đến khi thi hành án xong, bà Bồ Thị Tú T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1,66%/tháng.

4.2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Bồ Thị Tú T phải chịu 29.412.747 đồng.

Trả lại cho ông Trần Anh K số tiền 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu tiền số 0004683 ngày 20/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Trả lại cho ông Trần Anh K số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002965 ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Bà Bồ Thị Tú T, ông Nguyễn Mạnh K1 và bà Phạm Thị Thanh T2 mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005266 ngày 17 tháng 10 năm 2024 (do ông Phạm Hải H nộp thay), số 0005267 ngày 17 tháng 10 năm 2024 (do ông Phạm Hải H nộp thay), số 0005480 ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- TAND thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Vương